

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 80



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 18/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 04 năm 2023 cấp đổi Giấy phép hoạt động số 0026/NH-GP cấp ngày 22 tháng 08 năm 1992, Giấy phép Thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300872315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 9 năm 1992, thay đổi lần thứ 45 vào ngày 3 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) văn phòng đại diện, một (1) trung tâm kinh doanh và một trăm bốn mươi bảy (147) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Tâm	Phó Chủ tịch thường trực
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Chủ tịch
Ông Trần Khải Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Minh Trí	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Đào	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Anh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Vĩnh Lợi	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thủy Vân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hồng Trâm	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trần Khải Hoàn	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Nguyễn Thủy Vy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lâm Kim Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hải Vương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11 tháng 9 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan	Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán Trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Ngô Phúc Vũ, Chủ tịch HĐQT.

Ông Trần Khải Hoàn - Quyền Tổng Giám đốc được ông Trần Ngô Phúc Vũ – Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo này theo Giấy Ủy quyền số 567A/2024/UQQT-NHNA ngày 9 tháng 4 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập ở trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con.



Ông Trần Khải Hoàn
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11542015/11542015_O-5537365_E-68721031_0000_EL - RL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") được lập ngày 27 tháng 2 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80 bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2026-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	4	1.231.315	1.148.489
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	13.719.544	13.632.932
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		155.203.142	36.809.783
Tiền gửi tại các TCTD khác	6.1	154.153.863	36.519.898
Cho vay các TCTD khác	6.2	1.049.279	289.885
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	7	21.781	-
Cho vay khách hàng		195.333.034	165.672.890
Cho vay khách hàng	8	197.607.593	167.737.997
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(2.274.559)	(2.065.107)
Hoạt động mua nợ	9	629.595	-
Mua nợ		655.482	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(25.887)	-
Chứng khoán đầu tư		40.071.858	20.841.857
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	31.230.837	10.289.877
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	8.841.421	10.566.774
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.4	(400)	(14.794)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		620.805	642.759
Đầu tư vào công ty con	12.1	500.000	500.000
Đầu tư dài hạn khác	12.2	224.011	224.011
Dự phòng đầu tư dài hạn	12	(103.206)	(81.252)
Tài sản cố định		2.366.257	2.185.908
Tài sản cố định hữu hình	13.1	1.740.050	1.528.705
Nguyên giá tài sản cố định		2.718.022	2.306.199
Khấu hao tài sản cố định		(977.972)	(777.494)
Tài sản cố định thuê tài chính	13.2	50.434	77.686
Nguyên giá tài sản cố định		124.659	156.859
Khấu hao tài sản cố định		(74.225)	(79.173)
Tài sản cố định vô hình	13.3	575.773	579.517
Nguyên giá tài sản cố định		766.902	755.607
Hao mòn tài sản cố định		(191.129)	(176.090)
Tài sản Có khác		9.483.951	4.658.332
Các khoản phải thu	14.1	1.662.452	918.957
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	6.986.810	3.001.116
Tài sản Có khác	14.3	869.364	777.435
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(34.675)	(39.176)
TỔNG TÀI SẢN		418.681.282	245.592.950

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	15	18.028.593	2.577.611
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		18.028.593	2.577.611
Tiền gửi và vay các TCTD khác		157.152.466	39.195.158
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	154.419.063	37.715.294
Vay các TCTD khác	16.2	2.733.403	1.479.864
Tiền gửi của khách hàng	17	178.192.750	158.831.511
Các công cụ tài chính phải sinh và nợ phải trả khác	7	-	6.768
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	2.412.358	1.076.174
Phát hành giấy tờ có giá	19	33.308.090	20.006.940
Các khoản nợ khác		6.184.768	4.638.765
Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	4.675.602	3.396.127
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	1.509.166	1.242.638
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		395.279.025	226.332.927
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		17.156.963	13.725.604
Vốn điều lệ		17.156.865	13.725.506
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	10	10	10
Thặng dư vốn cổ phần	63	63	63
Vốn khác	25	25	25
Các quỹ dự trữ		2.549.681	2.145.882
Lợi nhuận chưa phân phối		3.695.613	3.388.537
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	23.402.257	19.260.023
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		418.681.282	245.592.950

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	35	6.502.759	3.658.967
Cam kết giao dịch hối đoái	35	32.955.256	8.075.790
- Cam kết giao dịch hoán đổi		31.903.656	8.075.790
- Cam kết mua ngoại tệ		341.770	-
- Cam kết bán ngoại tệ		709.830	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	35	211.585	549.881
Bảo lãnh khác	35	3.590.251	3.656.250
Cam kết khác	35	81.882	149.669
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	3.014.721	2.312.141
Nợ khó đòi đã xử lý	37	2.825.511	2.508.183
Tài sản và chứng từ khác	38	19.960.383	10.093.971
		69.142.348	31.004.852

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập

Ông Lê Đình Tú
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Giám đốc Khối Tài chính
kiểm Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Khải Hoàn
Quyền Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B03/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	22.356.378	17.411.705
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(13.807.288)	(9.521.684)
Thu nhập lãi thuần		8.549.090	7.890.021
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		730.010	951.749
Chi phí hoạt động dịch vụ		(125.919)	(385.907)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	604.091	565.842
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	23.029	2.807
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	6.434	864
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	235.274	123.787
Thu nhập từ hoạt động khác		2.102.180	467.647
Chi phí hoạt động khác		(44.618)	(41.779)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	2.057.562	425.868
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	8.401	6.414
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		11.483.881	9.015.603
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(3.768.970)	(3.951.147)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7.714.911	5.064.456
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(2.463.326)	(520.902)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		5.251.585	4.543.554
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	(1.069.351)	(936.461)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.069.351)	(936.461)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		4.182.234	3.607.093

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập

Ông Lê Đình Tú
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Giám đốc Khối Tài chính
kiểm Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Khải Hoàn
Quyền Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		18.387.579	16.460.414
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(12.559.689)	(10.394.690)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		611.466	586.570
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		284.625	122.507
Lỗ từ hoạt động khác		(36.718)	(41.145)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29	2.092.776	465.822
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.792.706)	(3.627.501)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	21	(796.498)	(949.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		4.190.835	2.622.613
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(759.394)	1.500.000
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(19.215.607)	3.230.971
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(21.781)	39.455
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(30.525.077)	(26.299.556)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tin dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(2.242.525)	(3.944)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(488.147)	71.868
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam		15.450.982	2.577.266
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		117.975.612	15.195.082
Tăng tiền gửi của khách hàng		19.361.239	13.220.476
Tăng phát hành giấy tờ có giá		13.301.150	1.548.072
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1.336.184	9.709
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(6.768)	6.768
Tăng/(giảm) khác về nợ phải trả hoạt động		137.537	(308.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		118.494.240	13.409.849
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(700.583)	(668.919)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	29	1.504	1.191
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(152.717)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	3.506
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	30	8.401	6.414
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(690.678)	(810.525)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	499.648
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(159)	(86)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(159)	499.562
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		117.803.403	13.098.886
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	32	51.301.319	38.202.433
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	32	169.104.722	51.301.319

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập

Ông Lê Đình Tú
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Giám đốc Khối Tài chính
kiểm Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Khải Hoàn
Quyền Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 18/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 04 năm 2023 cấp đổi Giấy phép hoạt động số 0026/NH-GP cấp ngày 22 tháng 08 năm 1992, Giấy phép Thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300872315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 9 năm 1992, thay đổi lần thứ 45 vào ngày 3 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế; huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 17.156.864.800.000 đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13.725.505.530.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) văn phòng đại diện, một (1) trung tâm kinh doanh và một trăm bốn mươi bảy (147) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 19 vào ngày 16 tháng 1 năm 2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5.490 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.260 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1* và *Thuyết minh số 12.1*, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 27/2021/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021, Thông tư 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ bên ngoài Việt Nam.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.4 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

2.6 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngoại trừ các thay đổi sau:

Luật số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng. Các thay đổi chính bao gồm:

Về khoản vay đặc biệt:

- Ngân hàng Nhà nước quyết định cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng với hình thức có hoặc không có tài sản bảo đảm.
- Lãi suất cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước là 0%/năm.

Về xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm:

- Luật hóa quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu cho tổ chức tín dụng khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.
- Yêu cầu bắt buộc tổ chức tín dụng phải công khai thông tin trước khi thu giữ tài sản bảo đảm là động sản, và chậm nhất 15 ngày đối với bất động sản.
- Quy định cụ thể các trường hợp tài sản của bên phải thi hành án đang dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu bị kê biên, xử lý.

Cơ quan tiến hành tố tụng hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo đề nghị của tổ chức tín dụng sau khi hoàn tất xác định chứng cứ.

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước ("Nghị định 135").

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 135, theo đó, bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, trong đó, việc phân phối lợi nhuận để lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có)
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp
3. Trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ

4. Trích lập các quỹ dự phòng tài chính:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục 1, 2, 3 kể trên	Không quy định

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước ("Nghị định 135") (tiếp theo)

- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Nghị định 135 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh số 3.6.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản cho vay tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản vay này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") CIC cung cấp.

3.4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua, (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay tối đa 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh số 3.6*.

3.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, hoạt động mua nợ và tài sản có rủi ro tín dụng khác

3.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, hoạt động mua nợ và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, hoạt động mua nợ và tài sản có rủi ro tín dụng khác** (tiếp theo)

3.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Cơ sở xác định giá trị và tỷ lệ khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, hoạt động mua nợ và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

3.6.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, hoạt động mua nợ và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

3.6.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

3.6.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng*

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, hoạt động mua nợ và tài sản có rủi ro tín dụng khác*** (tiếp theo)

3.6.2 ***Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng*** (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

<i>Thời điểm phát sinh khoản nợ</i>	<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Khoảng thời gian phát sinh quá hạn</i>	<i>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</i>
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, theo Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53"), Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do bão số 3. Chính sách này áp dụng cho khách hàng cá nhân và tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tại 26 tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ sẽ được thực hiện dựa trên đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng:

<i>Thời điểm phát sinh khoản nợ</i>	<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Khoảng thời gian phát sinh quá hạn</i>	<i>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</i>
Trước 7/9/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 7/9/2024 đến 31/12/2025	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, được miễn, giảm lãi và/hoặc phí và giữ nguyên nhóm nợ, nếu quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại và không đủ điều kiện được cơ cấu lại theo quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, hoạt động mua nợ và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

3.6.3 *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ*

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh số 3.6.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (*Thuyết minh số 3.6.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh số 3.6.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
 - + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 53:
 - + Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
 - + Đến thời điểm 31/12/2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung
 - + Đến thời điểm 31/12/2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chứng khoán kinh doanh

3.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

3.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho khoản đầu tư có tổn thất. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này vào ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

3.7.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

3.8.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

3.8.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

3.8.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 3.6*.

3.9 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 3.8*.

3.10 Các hợp đồng mua lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo lãi suất hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Góp vốn, đầu tư dài hạn

3.11.1 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác".

3.11.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	---	---	---	---	--

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng.

3.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

3.15 Các khoản phải thu

3.15.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 3.6*.

3.15.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.17 *Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro*

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

3.18 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.19 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 3.6*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

3.20 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

3.21 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

3.22 Vốn cổ phần

3.22.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

3.22.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

3.22.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 và Nghị định 135/2025/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế sau khi chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao, hợp đồng đã ký kết và bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế TNDN	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (Thuyết minh số 48). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

3.26 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3.27 Lợi ích của nhân viên

3.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.058.228	1.009.089
Tiền mặt bằng ngoại tệ	172.360	138.834
Vàng tiền tệ	729	566
	1.231.315	1.148.489

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bảng VND	9.295.063	13.563.341
Bảng ngoại tệ	4.424.481	69.591
	13.719.544	13.632.932

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %</i>
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN") (tiếp theo)

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ	0,00	0,00

6. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

6.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	24.014.803	12.021.626
- Bằng VND	23.751.688	11.693.725
- Bằng ngoại tệ	263.115	327.901
Tiền gửi có kỳ hạn	130.139.060	24.498.272
- Bằng VND	127.142.000	23.891.000
- Bằng ngoại tệ	2.997.060	607.272
	154.153.863	36.519.898

Mức lãi suất năm tiền gửi các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	0,00 - 1,00	0,00 - 0,50
- Bằng ngoại tệ	0,00 - 1,00	0,00 - 1,00
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	5,60 - 9,60	3,80 - 5,80
- Bằng ngoại tệ	3,80 - 4,30	5,00 - 5,10

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

6.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bảng VND	913.885	289.885
Bảng ngoại tệ	135.394	-
	1.049.279	289.885

Bao gồm các khoản cho vay đối với ba quỹ tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt với lãi suất 0% (2024: 0%) theo chủ trương của NHNN Việt Nam với số tiền là 289.885 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 289.885 triệu đồng).

Mức lãi suất năm cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Cho vay các TCTD khác		
Bảng VND	0,00 - 6,20	0,00
Bảng ngoại tệ	1,50	Không áp dụng

6.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	131.188.339	24.788.157
Tiền gửi có kỳ hạn	130.139.060	24.498.272
Cho vay các TCTD	1.049.279	289.885

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.460.250	-	(14.300)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.482.113	36.081	-
	16.942.363	36.081	(14.300)
Số thuần		21.781	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.118.782	-	(6.768)
	4.118.782	-	(6.768)
Số thuần			(6.768)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	197.578.245	167.702.005
Các khoản trả thay khách hàng	14.239	18.097
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	14.945	17.731
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	164	164
	197.607.593	167.737.997

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm</i>
Bảng VND	2,00 - 23,50	4,00 - 23,50
Bảng ngoại tệ	3,25 - 5,00	3,00 - 5,50

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	190.759.675	161.359.386
Nợ cần chú ý	2.587.781	2.469.632
Nợ dưới tiêu chuẩn	262.454	264.304
Nợ nghi ngờ	1.550.418	1.027.409
Nợ có khả năng mất vốn	2.447.265	2.617.266
	197.607.593	167.737.997

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	105.708.768	91.523.999
Nợ trung hạn	26.982.317	27.730.309
Nợ dài hạn	64.916.508	48.483.689
	197.607.593	167.737.997

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	167.880.087	84,96	138.327.454	82,47
Công ty TNHH khác	112.088.047	56,72	80.371.152	47,92
Công ty cổ phần khác	54.807.023	27,74	57.818.921	34,47
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	409.766	0,21	101.236	0,06
Doanh nghiệp tư nhân	32	0,00	32	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	565.861	0,29	27	0,00
Khác	9.358	0,00	36.086	0,02
Cho vay cá nhân	29.727.506	15,04	29.410.543	17,53
	197.607.593	100	167.737.997	100

8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	63.848.634	71.636.507
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33.186.221	19.982.380
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20.724.976	23.416.639
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17.033.857	2.147.909
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	16.865.473	12.243.761
Xây dựng	12.035.529	12.418.316
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9.950.308	2.687.391
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8.721.840	9.138.305
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6.806.444	7.758.888
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.676.317	3.560.168
Vận tải kho bãi	1.345.197	963.352
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.115.510	137.800
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	962.848	877.937
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	709.952	317.026
Khai khoáng	268.008	251.707
Giáo dục và đào tạo	188.488	150.859
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105.118	24.518
Thông tin và truyền thông	26.654	1.710
Hoạt động dịch vụ khác	36.219	22.824
	197.607.593	167.737.997

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	655.482	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(25.887)	-
	629.595	-

Giá trị ghi sổ của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	655.482	-

Phân tích chất lượng của khoản mua nợ:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ cần chú ý	655.482	-

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	-	-
Số trích lập trong năm	20.971	4.916	25.887
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	20.971	4.916	25.887

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dự dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	2.274.559	2.065.107
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	9	25.887	-
		2.300.446	2.065.107

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	2.437.439	525.251
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các khoản bán nợ	14.4	-	(4.349)
Số trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	9	25.887	-
		2.463.326	520.902

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	826.702	1.238.405	2.065.107
Số trích lập trong năm	2.212.142	225.297	2.437.439
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(2.227.987)	-	(2.227.987)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	810.857	1.463.702	2.274.559

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	490.407	1.053.393	1.543.800
Số trích lập trong năm	340.239	185.012	525.251
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(3.944)	-	(3.944)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	826.702	1.238.405	2.065.107

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ (a)	16.716.665	2.857.573
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	14.386.407	7.290.000
	31.103.072	10.147.573
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	103.369	103.369
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	24.396	38.935
	127.765	142.304
	31.230.837	10.289.877
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá	(400)	(14.794)
	(400)	(14.794)
	31.230.437	10.275.083

(a) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 15 năm đến 30 năm và lãi suất từ 2,40%/năm đến 7,80%/năm.

(b) Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn 2 năm đến 3 năm, lãi suất từ 5,50%/năm đến 6,10%/năm. Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 5,00%/năm đến 7,20%/năm.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	16.716.665	2.857.573
Chưa niêm yết	14.386.407	7.290.000
	31.103.072	10.147.573
Chứng khoán Vốn		
Chưa niêm yết	127.765	142.304
	127.765	142.304

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (a)	8.152.307	8.266.428
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	689.114	2.300.346
	8.841.421	10.566.774

(a) Đây là các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 30 năm với lãi suất từ 2,20%/năm đến 6,20%/năm.

(b) Đây là các trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 2 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 6,10% đến 7,60%.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	8.541.421	8.666.774
Chưa niêm yết	300.000	1.900.000
	8.841.421	10.566.774

11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.686.407	9.190.000

11.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	14.794	18.845
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	144	(4.051)
Sử dụng dự phòng		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(14.538)	-
Ngày 31 tháng 12		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	400	14.794
	400	14.794

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	500.000	500.000
Đầu tư dài hạn khác	224.011	224.011
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(103.206)	(81.252)
	620.805	642.759

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá gốc Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Nam Á	500.000	100	500.000	100

12.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết đầu tư dài hạn khác theo giá gốc của Ngân hàng như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta	74.800	74.800
Các công ty cổ phần khác	149.211	149.211
	224.011	224.011

12.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	81.252	-
Số trích lập trong năm	21.954	81.252
Số dư cuối năm	103.206	81.252

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.454.872	498.357	283.665	45.008	24.297	2.306.199
Mua trong năm	10.964	38.275	5.786	1.981	321	57.327
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	188.896	51.297	95.111	1.619	540	337.463
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	-	32.200	-	-	32.200
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.775)	(11.712)	(1.019)	(661)	(15.167)
Số dư cuối năm	1.654.732	586.154	405.050	47.589	24.497	2.718.022
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	227.807	307.315	189.772	36.006	16.594	777.494
Khấu hao trong năm	79.591	63.545	38.272	2.961	2.965	187.334
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	-	28.311	-	-	28.311
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.775)	(11.712)	(1.019)	(661)	(15.167)
Số dư cuối năm	307.398	369.085	244.643	37.948	18.898	977.972
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.227.065	191.042	93.893	9.002	7.703	1.528.705
Số dư cuối năm	1.347.334	217.069	160.407	9.641	5.599	1.740.050

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 406.736 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 305.259 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	156.859
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(32.200)
Số dư cuối năm	124.659
Giá trị khấu hao lũy kế	
Số dư đầu năm	79.173
Khấu hao trong năm	23.363
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(28.311)
Số dư cuối năm	74.225
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	77.686
Số dư cuối năm	50.434

Ngân hàng thuê một số phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Đến cuối thời hạn thuê, Ngân hàng có quyền lựa chọn mua lại những phương tiện vận tải này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.3 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	205.587	356.378	193.642	755.607
Mua trong năm	-	-	810	810
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	10.485	10.485
Số dư cuối năm	205.587	356.378	204.937	766.902
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	16.920	-	159.170	176.090
Hao mòn trong năm	6.367	-	8.672	15.039
Số dư cuối năm	23.287	-	167.842	191.129
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	188.667	356.378	34.472	579.517
Số dư cuối năm	182.300	356.378	37.095	575.773

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 144.011 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 140.415 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỔ KHẮC

14.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền nhanh	689.636	440.883
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	455.633	179.644
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố	341.051	136.568
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	89.500	85.401
Ký quỹ hợp đồng với tổ chức thẻ	51.696	47.795
Các khoản phải thu từ hoạt động thanh toán thẻ	28.497	26.233
Các khoản phải thu khác	6.439	2.433
	1.662.452	918.957

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nhà cửa, vật kiến trúc	300.430	126.330
Máy móc thiết bị	20.886	26.932
Phương tiện vận tải	4.330	24.734
Mua sắm tài sản khác	129.987	1.648
	455.633	179.644

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	179.644	293.571
Tăng trong năm	662.061	601.650
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(337.463)	(688.866)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(10.485)	(2.391)
Chuyển sang công cụ lao động	(22.812)	(10.345)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(15.312)	(13.975)
Số cuối năm	455.633	179.644

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	5.721.020	2.635.626
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	765.600	332.984
Lãi phải thu từ tiền gửi	481.800	31.161
Lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi	11.360	1.076
Lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	4.472	-
Phí phải thu	2.558	269
	6.986.810	3.001.116

14.3 Tài sản Có khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí trả trước chờ phân bổ (i)	673.478	601.108
Tài sản gán nợ chờ xử lý (ii)	172.056	152.902
Vật liệu và công cụ	23.830	23.425
	869.364	777.435

(i) Chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê và sửa chữa tài sản, chi phí mua sắm công cụ lao động và các loại chi phí chờ phân bổ khác.

(ii) Chi tiết tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho các TCTD chờ xử lý bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cổ phiếu	80.684	80.684
Bất động sản	91.372	72.218
	172.056	152.902

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro giảm giá	34.675	39.176

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số đầu năm	39.176	33.023
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá	(4.501)	10.502
Hoàn nhập dự phòng rủi ro các khoản bán nợ	-	(4.349)
Số cuối năm	34.675	39.176

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN VIỆT NAM

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	155
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	18.028.593	2.577.456
	18.028.593	2.577.611

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	22.539.008	11.524.751
Bằng VND	22.537.510	11.524.068
Bằng ngoại tệ	1.498	683
Tiền gửi có kỳ hạn	131.880.055	26.190.543
Bằng VND	124.532.000	24.141.000
Bằng ngoại tệ	7.348.055	2.049.543
	154.419.063	37.715.294

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Tiền gửi CKH bằng VND	5,60 - 9,50	3,80 - 5,50
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	3,70 - 4,35	4,45 - 5,10

16.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	91.223	961.103
Trong đó:		
Vay cầm cố, thế chấp	-	917.575
Thuế tài chính	25.223	43.528
Bằng ngoại tệ	2.642.180	518.761
	2.733.403	1.479.864

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Bằng VND	7,95 - 10,55	10,00 - 10,55
Bằng ngoại tệ	0,75 - 5,27	0,75 - 5,02

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")	10.551.920	9.768.555
Tiền gửi KKH bằng VND	10.045.489	9.518.112
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	427.573	211.925
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	78.158	37.851
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	700	667
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")	167.336.630	148.329.718
Tiền gửi CKH bằng VND	38.044.205	30.646.878
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	454.908	209.912
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	128.190.720	116.904.420
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	646.797	568.508
Tiền gửi vốn chuyên dùng	65.413	497.745
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	65.388	497.722
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	25	23
Tiền ký quỹ	238.787	235.493
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	238.787	235.493
	178.192.750	158.831.511

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	0,50	0,50
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi CKH bằng VND	0,50 - 8,00	0,50 - 11,20
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	0,00 - 10,00	0,50 - 12,00
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,20 - 0,50	0,20 - 0,50
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,20 - 7,10	0,20 - 8,70

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	40.934.982	33.454.267
Công ty cổ phần khác	16.650.953	14.023.480
Công ty TNHH khác	14.552.374	10.305.193
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	3.915.538	3.624.026
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	358	-
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.522.737	3.570.633
Công ty Nhà nước	499.313	895.729
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	991.819	426.496
Công ty hợp danh	25.063	21.170
Doanh nghiệp tư nhân	106.373	284.840
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	132.755	34.914
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	537.699	267.786
Tiền gửi của cá nhân	135.596.774	123.735.973
Khác	1.660.994	1.641.271
	178.192.750	158.831.511

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	250	797
Bằng ngoại tệ (i)	2.412.108	1.075.377
	2.412.358	1.076.174

(i) Đây là các khoản vốn tài trợ bằng USD, nhằm tài trợ cho dự án có mục đích theo thỏa thuận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	14.840.370	4.000.000
Chứng chỉ tiền gửi từ 1 năm trở lên	13.707.720	12.046.940
Trái phiếu từ 1 năm trở lên	4.760.000	3.960.000
	33.308.090	20.006.940

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá đã phát hành tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	5,30 - 7,10	3,50 - 5,80
Chứng chỉ tiền gửi từ 1 năm trở lên	6,21 - 8,00	5,84 - 8,00
Trái phiếu từ 1 năm trở lên	5,60 - 8,00	5,30 - 7,80

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	2.484.184	2.241.542
Lãi phải trả tiền gửi	1.264.681	629.486
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	778.223	504.535
Lãi phải trả cho vốn ngắn hạn tài trợ ủy thác đầu tư	31.855	12.096
Lãi phải trả cho tiền vay	81.537	7.847
Lãi phải trả liên quan đến giao hoàn đổi	35.122	621
	4.675.602	3.396.127

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	276.555	491.399
Các khoản phải trả nhân viên	132.059	384.511
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	144.496	106.888
Các khoản phải trả bên ngoài	1.232.611	751.239
Thuế và các khoản phải trả ngân sách nhà nước	594.121	287.285
Các khoản chờ trả cho khách hàng	224.160	691
Các khoản chờ thanh toán trong nghiệp vụ thanh toán	155.107	75.896
Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán chuyển tiền nhanh	154.601	299.180
Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	57.480	50.118
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	20.147	15.197
Phải trả khác	26.995	22.872
	1.509.166	1.242.638

(i) Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	106.888	53.478
Trích lập quỹ trong năm	40.000	60.000
Sử dụng quỹ trong năm	(2.392)	(6.590)
Số cuối năm	144.496	106.888

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	3.987	78.402	(60.278)	22.111
Thuế TNDN	254.797	1.084.102	(796.498)	542.401
Thuế TNDN của Ngân hàng	254.797	1.069.351	(781.747)	542.401
Thuế TNDN nộp thay	-	14.751	(14.751)	-
Các loại thuế khác	28.483	203.901	(202.775)	29.609
Thuế thu nhập cá nhân	25.042	190.459	(188.604)	26.897
Thuế nhà thầu	3.441	13.289	(14.018)	2.712
Thuế môn bài	-	153	(153)	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	18	5.535	(5.553)	-
	287.285	1.371.940	(1.065.104)	594.121

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định về thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.251.585	4.543.554
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng	1.050.317	908.710
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức	(1.680)	(1.283)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chi phí không được trừ	19.090	20.421
- Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	1.624	8.613
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	1.069.351	936.461

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu như sau:

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Quỹ của TCTD Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	13.725.506	63	25	10	2.145.882	3.388.537	19.260.023
Tăng trong năm	3.431.359	-	-	-	(398.039)	(3.033.320)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	4.182.234	4.182.234
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	801.838	(801.838)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(40.000)	(40.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	17.156.865	63	25	10	2.549.681	3.695.613	23.402.257

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã phát hành thêm 343.135.927 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ thêm 3.431.359.270.000 đồng từ mức 13.725.505.530.000 đồng lên mức 17.156.864.800.000 đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

	<i>Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.298.408	830.292	17.182	2.145.882
Trích lập các quỹ	376.401	418.223	7.214	801.838
Sử dụng quỹ trong năm	-	(398.039)	-	(398.039)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.674.809	850.476	24.396	2.549.681

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.715.686.480	1.372.550.553
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.715.686.480	1.372.550.553
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.715.686.480	1.372.550.553

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay	18.264.411	15.437.773
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.265.771	1.120.944
Thu nhập lãi tiền gửi	2.733.161	618.022
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	54.755	103.145
Thu khác từ hoạt động tín dụng	38.280	131.821
	22.356.378	17.411.705

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	11.548.573	7.901.492
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.679.810	1.326.634
Trả lãi tiền vay	445.830	214.617
Trả lãi thuê tài chính	3.558	5.852
Chi phí hoạt động tín dụng khác	129.517	73.089
	13.807.288	9.521.684

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	730.010	951.749
Thu từ dịch vụ thanh toán	359.729	621.461
Thu từ dịch vụ tài khoản	247.982	204.242
Thu từ dịch vụ cho thuê tài sản	41.300	43.251
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	10.536
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản	3.658	3.767
Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	9.419	3.340
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.532	2.583
Thu khác	63.216	62.569
Chi phí hoạt động dịch vụ	(125.919)	(385.907)
Chi dịch vụ thanh toán	(112.333)	(372.540)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(3.102)	(3.571)
Chi dịch vụ tư vấn	(210)	(64)
Chi khác	(10.274)	(9.732)
	604.091	565.842

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	190.908	156.345
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	134.024	126.095
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	56.494	29.875
Thu từ kinh doanh vàng	390	375
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(167.879)	(153.538)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(98.890)	(125.102)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(68.989)	(28.328)
Chi về kinh doanh vàng	-	(108)
	23.029	2.807

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.434	864

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	238.767	120.896
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.349)	(1.162)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(144)	4.051
	235.274	123.787

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	2.102.180	467.647
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	2.092.776	465.822
Thu nhập thuần từ thanh lý tài sản cố định	1.504	1.191
Thu nhập khác	7.900	634
Chi phí hoạt động khác	(44.618)	(41.779)
Chi công tác xã hội	(36.477)	(24.573)
Chi phí khác	(8.141)	(17.206)
	2.057.562	425.868

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Góp vốn đầu tư dài hạn	8.379	6.392
Chứng khoán vốn đầu tư	22	22
	8.401	6.414

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên	1.853.058	2.079.511
Chi lương và phụ cấp	1.613.685	1.843.999
Các khoản chi đóng góp theo lương	127.802	117.931
Chi trợ cấp và chi khác	111.571	117.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	225.736	174.841
Chi phí hoạt động khác	1.690.176	1.696.795
Chi phí quản lý chung	466.764	423.420
Chi phí thuê văn phòng	382.904	323.484
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	315.911	361.692
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	218.892	189.245
Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	171.244	181.025
Chi khác về tài sản	33.414	42.782
Chi phí vật liệu giấy tờ in	33.257	37.005
Công tác phí	26.798	24.201
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	4.069	2.653
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	17.453	91.754
Chi phí khác	19.470	19.534
	3.768.970	3.951.147

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền mặt và vàng	1.231.315	1.148.489
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	13.719.544	13.632.932
Tiền gửi tại TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	154.153.863	36.519.898
	169.104.722	51.301.319

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	5.391	5.247
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	1.814.685	1.843.999
2. Tiền thưởng	2.272	6.550
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>1.816.957</u>	<u>1.850.549</u>
4. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	<u>28</u>	<u>29</u>
5. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	<u>28</u>	<u>29</u>

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

34.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tài chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thể chấp của khách hàng:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bất động sản	166.497.336	147.796.484
Giấy tờ có giá	54.366.097	60.630.860
Động sản	5.451.259	4.114.804
Tài sản khác	124.548.516	81.085.862
	<u>350.863.208</u>	<u>293.628.010</u>

34.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tài chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi cầm cố, thể chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Giấy tờ có giá	<u>26.062.496</u>	<u>2.510.000</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	6.502.759	3.658.967
Cam kết giao dịch hối đoái	32.955.256	8.075.790
- Cam kết giao dịch hoán đổi	31.903.656	8.075.790
- Cam kết mua ngoại tệ	341.770	-
- Cam kết bán ngoại tệ	709.830	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	211.585	549.881
- Thư tín dụng trả chậm	187.292	549.881
- Thư tín dụng trả ngay	24.293	-
Bảo lãnh khác	3.619.714	3.669.698
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.252.704	620.517
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	231.092	190.387
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	103.373	13.858
- Cam kết bảo lãnh khác	2.032.545	2.844.936
Cam kết khác	81.882	149.669
	43.371.196	16.104.005
Trừ: Tiền ký quỹ	(29.463)	(13.448)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	43.341.733	16.090.557

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

Chi tiết các khoản lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	3.014.721	2.312.141

37. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi:		
<i>Nợ gốc</i>	2.810.368	2.507.578
<i>Nợ lãi</i>	1.445.447	1.279.537
<i>Nợ lãi</i>	1.364.921	1.228.041
Các khoản nợ khác đã xử lý	15.143	605
	2.825.511	2.508.183

38. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

Chi tiết các khoản tài sản và chứng từ khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tài sản khác giữ hộ	9.717.808	3.350.780
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên nhận bảo đảm chờ xử lý	46.046	24.662
Các chứng từ có giá trị khác đang được bảo quản	10.196.529	6.718.529
	19.960.383	10.093.971

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Thủ lao các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này

	Năm nay Triệu đồng
Thủ lao trả cho các thành viên hội đồng Quản trị	18.375
Trong đó:	
- Ông Trần Ngô Phúc Vũ	4.888
- Ông Trần Ngọc Tâm	4.413
- Bà Võ Thị Tuyết Nga	4.187
- Ông: Trần Khải Hoàn	687
- Ông Nguyễn Đức Minh Trí	2.800
- Bà Nguyễn Thị Thanh Đào	700
- Bà Lê Thị Kim Anh	700
Thủ lao trả cho Ban kiểm soát	5.913
Chi phí lương và phụ cấp của ban Tổng giám đốc	41.548
Trong đó:	
- Ông: Trần Khải Hoàn	5.125
- Các thành viên còn lại	36.423
	Năm trước Triệu đồng
Thủ lao trả cho các thành viên hội đồng Quản trị	17.364
Trong đó:	
- Ông Trần Ngô Phúc Vũ	4.864
- Ông Trần Ngọc Tâm	3.498
- Bà Võ Thị Tuyết Nga	4.139
- Ông Trần Khải Hoàn (từ ngày 29 tháng 3 năm 2024)	513
- Ông Nguyễn Đức Minh Trí	2.900
- Bà Nguyễn Thị Thanh Đào	725
- Bà Lê Thị Kim Anh	725
Thủ lao trả cho Ban kiểm soát	4.205
Chi phí lương và phụ cấp của ban Tổng giám đốc	34.630
Trong đó:	
- Ông: Trần Khải Hoàn (từ ngày 30 tháng 3 năm 2024)	2.104
- Ông: Trần Ngọc Tâm (đến ngày 29 tháng 03 năm 2024)	3.956
- Các thành viên còn lại	28.570

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

(a) Công ty con

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí trả lãi tiền gửi	(18.500)	(15.014)
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	6.179	6.392
Thu nhập từ hoạt động khác	17	9
Chi phí chi trả các dịch vụ khác	(54.016)	(36.005)

(b) Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi/cho vay	26	-
Chi phí trả lãi tiền gửi	(971)	(620)

(c) Công ty TNHH Rõng Thái Bình Dương (Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phần có quyền biểu quyết)

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí trả lãi tiền gửi	(104)	-
Thu dịch vụ khác	5	-

(d) Các cá nhân là bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay	2.314	3.675
Chi phí trả lãi tiền gửi	(3.813)	(4.173)
Thu dịch vụ khác	166	104
Chi dịch vụ khác	(420)	(233)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn	(377.000)	(489.000)
	Tiền gửi không kỳ hạn	(5.057)	(8.507)
	Lãi dự chi	(552)	(523)
Công ty TNHH Ròng Thái Bình Dương (Cổ đông sở hữu trên 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết)	Tiền gửi	(696)	(706)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng	Tiền gửi	(30.656)	(38.386)
	Tiền cho vay	1.469	-
	Lãi dự chi tiền gửi	(80)	(154)
	Lãi dự thu	11	-
Các cá nhân là bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng	Tiền gửi	(87.681)	(65.723)
	Tiền cho vay	6.880	59.214
	Lãi dự chi tiền gửi	(1.355)	(1.053)
	Lãi dự thu cho vay	36	251
	Phải thu khác	70	-

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	410.919.754	285.095	411.204.849
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	154.918.047	285.095	155.203.142
Các công cụ tài chính phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	16.942.363	-	16.942.363
Cho vay khách hàng - góp	197.607.593	-	197.607.593
Hoạt động mua nợ - góp	655.482	-	655.482
Chứng khoán đầu tư - góp	40.072.258	-	40.072.258
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	724.011	-	724.011
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	368.285.496	2.780.168	371.065.664
Tiền gửi và vay các TCTD khác	156.784.406	368.060	157.152.466
Tiền gửi của khách hàng	178.192.750	-	178.192.750
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	250	2.412.108	2.412.358
Phát hành giấy tờ có giá	33.308.090	-	33.308.090
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	43.341.733	-	43.341.733

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Doanh thu	4.143.907	3.834.135	46.196.535	54.174.577	(28.541.499)	25.633.078
Doanh thu lãi	4.071.571	3.704.804	43.121.502	50.897.877	(28.541.499)	22.356.378
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	40.481	121.841	667.688	730.010	-	730.010
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	31.855	7.490	2.507.345	2.546.690	-	2.546.690
Chi phí	(3.716.214)	(3.307.025)	(39.436.427)	(46.459.666)	28.541.499	(17.918.167)
Chi phí lãi	(3.234.158)	(2.788.775)	(36.325.854)	(42.348.787)	28.541.499	(13.807.288)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(27.355)	(25.815)	(172.566)	(225.736)	-	(225.736)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(454.701)	(492.435)	(2.938.007)	(3.885.143)	-	(3.885.143)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	427.693	527.110	6.760.108	7.714.911	-	7.714.911
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(47.368)	(20.147)	(2.395.811)	(2.463.326)	-	(2.463.326)
Kết quả kinh doanh trước thuế	380.325	506.963	4.364.297	5.251.585	-	5.251.585

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
TÀI SẢN						
Tiền mặt và vàng	175.553	295.350	760.412	1.231.315	-	1.231.315
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	326	696	13.718.522	13.719.544	-	13.719.544
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	80	617	155.202.445	155.203.142	-	155.203.142
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	21.781	21.781	-	21.781
Cho vay khách hàng	4.131.393	13.442.433	177.759.208	195.333.034	-	195.333.034
Hoạt động mua nợ	629.595	-	-	629.595	-	629.595
Chứng khoán đầu tư	-	-	40.071.858	40.071.858	-	40.071.858
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	620.805	620.805	-	620.805
Tài sản cố định	103.342	174.491	2.088.424	2.366.257	-	2.366.257
Tài sản Có khác	191.148	369.149	8.923.654	9.483.951	-	9.483.951
TỔNG TÀI SẢN	5.231.437	14.282.736	399.167.109	418.681.282	-	418.681.282
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	18.028.593	18.028.593	-	18.028.593
Tiền gửi và vay các TCTD khác	25	3.074	157.149.367	157.152.466	-	157.152.466
Tiền gửi của khách hàng	47.481.172	31.068.498	99.643.080	178.192.750	-	178.192.750
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.412.358	2.412.358	-	2.412.358
Phát hành giấy tờ có giá	4.149.385	4.222.700	24.936.005	33.308.090	-	33.308.090
Các khoản Nợ khác	1.205.881	629.399	4.349.488	6.184.768	-	6.184.768
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	52.836.463	35.923.671	306.518.891	395.279.025	-	395.279.025

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản lý rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

43.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	155.203.142	36.809.783
Cho vay khách hàng		
- Cho vay khách hàng cá nhân	29.727.506	29.410.543
- Cho vay khách hàng là tổ chức	167.880.087	138.327.454
Hoạt động mua nợ	655.482	-
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán Nợ - sẵn sàng để bán	14.386.407	7.290.000
- Chứng khoán Nợ - giữ đến ngày đáo hạn	300.000	1.900.000
Tài sản tài chính khác	8.193.629	3.740.429
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	10.122.473	7.328.665
Các cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	211.585	549.881

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

43.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

43.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn</i>			
	<i>Dưới 90 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng</i>	<i>Trên 360 ngày Triệu đồng</i>
				<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Cho vay khách hàng	359.268	29.655	101.624	1.683.666
				2.174.213

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; tiền gửi tại NHNN Việt Nam; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn; các công cụ tài chính phái sinh, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.231.315	-	-	-	-	-	-	1.231.315
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	13.719.544	-	-	-	-	-	-	13.719.544
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	289.885	125.697.763	28.580.100	635.394	-	-	-	155.203.142
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	21.781	-	-	-	-	-	-	21.781
Cho vay khách hàng - gộp	6.847.918	-	80.080.011	71.849.398	25.126.717	3.434.196	10.171.353	98.000	197.607.593
Hoạt động mua nợ - gộp	655.482	-	-	-	-	-	-	-	655.482
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	127.765	8.479.197	4.352.788	7.869.326	19.212.855	230.327	-	40.072.258
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	724.011	-	-	-	-	-	-	724.011
Tài sản cố định	-	2.366.257	-	-	-	-	-	-	2.366.257
Tài sản Có khác - gộp	-	9.518.626	-	-	-	-	-	-	9.518.626
Tổng tài sản	7.503.400	27.999.184	214.256.971	104.782.286	33.431.437	22.647.051	10.401.680	98.000	421.120.009
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	18.028.593	-	-	-	-	-	18.028.593
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	135.841.840	19.356.861	519.821	1.432.971	973	-	157.152.466
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.910.239	41.464.727	50.092.132	28.374.349	6.351.303	-	178.192.750
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	526.050	525.800	1.360.508	-	-	-	2.412.358
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.908.230	4.944.280	9.722.990	16.314.360	418.230	-	33.308.090
Các khoản nợ khác	-	6.184.768	-	-	-	-	-	-	6.184.768
Tổng nợ phải trả	-	6.184.768	208.214.952	66.291.668	61.695.451	46.121.680	6.770.506	-	395.279.025
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	7.503.400	21.814.416	6.042.019	38.490.618	(28.264.014)	(23.474.629)	3.631.174	98.000	25.840.984

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng thực hiện phân tích độ nhạy của Thu nhập lãi thuần với giả định lãi suất thị trường thay đổi đối với VND và USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Thay đổi lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả thu nhập lãi thuần Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
VND	0.02%	4,302
VND	(0.02%)	(4,302)
USD	0.02%	(1,218)
USD	(0.02%)	1,218

44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 48*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	5.317	161.257	729	5.786	173.089
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	4.424.481	-	-	4.424.481
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	9.040	3.337.420	-	49.109	3.395.569
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.445.950	-	-	1.445.950
Cho vay khách hàng - gộp	-	1.489.521	-	-	1.489.521
Tài sản Cố khác - gộp	-	68.610	-	-	68.610
Tổng tài sản	14.357	10.927.239	729	54.895	10.997.220
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	9.991.733	-	-	9.991.733
Tiền gửi của khách hàng	8.879	1.495.634	-	25.490	1.530.003
Các công cụ tài chính phải sinh và nợ tài chính khác	-	-	-	3.723	3.723
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	2.412.108	-	-	2.412.108
TCTD chịu rủi ro	-	83.932	-	176	84.170
Các khoản nợ khác	62	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	8.941	13.983.407	-	29.389	14.021.737
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.416	(3.056.168)	729	25.506	(3.024.517)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(368.060)	-	-	(368.060)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	5.416	(3.424.228)	729	25.506	(3.392.577)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

		Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế
	Thay đổi tỷ giá	Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
EUR	1%	43
EUR	-1%	(43)
USD	1%	(24.449)
USD	-1%	24.449
SJC	1%	6
SJC	-1%	(6)

44.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng, mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.231.315	-	-	-	-	1.231.315
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	13.719.544	-	-	-	-	13.719.544
Tiền gửi lại và cho vay các TCTD khác	-	-	125.697.763	28.580.100	766.038	159.241	-	155.203.142
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2.690	16.056	3.035	-	-	21.781
Cho vay khách hàng - gộp	4.260.137	2.587.781	9.988.623	26.892.545	65.932.796	28.694.873	59.250.838	197.607.593
Hoạt động mua nợ - gộp	-	655.482	-	-	-	-	-	655.482
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	127.766	2.321.431	9.365.885	3.277.866	24.979.310	40.072.258
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	724.011	724.011
Tài sản cố định	-	-	356.448	855	8.557	413.644	1.586.753	2.366.257
Tài sản Có khác - gộp	-	-	4.532.384	2.252.817	1.661.737	716.053	355.635	9.518.626
Tổng tài sản	4.260.137	3.243.263	155.656.533	60.063.804	77.738.048	33.261.677	86.896.547	421.120.009
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	14.064.037	3.964.556	-	-	-	18.028.593
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	135.829.574	19.351.922	1.947.320	23.650	-	157.152.466
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.910.238	41.464.727	78.466.482	6.351.303	-	178.192.750
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	828.385	1.058.173	525.800	2.412.358
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.774.380	4.377.620	10.792.890	11.374.860	4.988.340	33.308.090
Các khoản nợ khác	-	-	2.719.618	1.577.196	1.758.212	129.682	60	6.184.768
Tổng nợ phải trả	-	-	206.297.847	70.736.021	93.793.289	18.937.668	5.514.200	395.279.025
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.260.137	3.243.263	(50.641.314)	(10.672.217)	(16.055.241)	14.324.009	81.382.347	25.840.984

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

45. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	1.831.327	1.652.059
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	278.923	279.840
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	918.684	837.117
- Đến hạn sau 5 năm	633.720	535.102

46. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt và vàng; các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Các công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

46. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay, mua nợ và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu, hoặc
- Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

46. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Các công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

46. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.231.315	-	-	1.231.315	1.231.315
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	13.719.544	-	-	13.719.544	13.719.544
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	155.203.142	-	-	155.203.142	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	21.781	-	-	-	-	21.781	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	195.333.034	-	-	195.333.034	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	629.595	-	-	629.595	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	8.841.421	-	31.230.437	-	40.071.858	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	120.805	-	120.805	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	8.193.629	-	-	8.193.629	(*)
	21.781	8.841.421	374.310.259	31.351.242	-	414.524.703	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	18.028.593	18.028.593	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	157.152.466	157.152.466	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	178.192.750	178.192.750	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.412.358	2.412.358	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	33.308.090	33.308.090	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.291.357	5.291.357	(*)
	-	-	-	-	394.385.614	394.385.614	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

47. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Đồng
USD	26.290,00	25.303,00
EUR	30.914,00	26.577,00
GBP	35.369,50	31.968,00
CAD	19.192,00	17.718,50
SGD	20.504,50	18.755,00
AUD	17.611,50	15.859,50
CHF	33.146,50	28.165,50
JPY	167,70	162,31
HKD	3.378,00	3.279,50
KRW	18,51	17,73
Vàng SJC (lượng)	15.180.000,00	8.320.000,00

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Ông Lê Đình Tú
Trưởng phòng Kế toán

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Giám đốc Khối Tài chính
kiểm Kế toán Trưởng

Ông Trần Khải Hoàn
Quyền Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 81

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 18/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 04 năm 2023 cấp đổi Giấy phép hoạt động số 0026/NH-GP cấp ngày 22 tháng 08 năm 1992, Giấy phép Thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300872315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 9 năm 1992, thay đổi lần thứ 45 vào ngày 3 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) văn phòng đại diện, một (1) trung tâm kinh doanh và một trăm bốn mươi bảy (147) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Tâm	Phó Chủ tịch thường trực
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Chủ tịch
Ông Trần Khải Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Minh Trí	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Đào	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Anh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Vĩnh Lợi	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thủy Vân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hồng Trâm	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Khải Hoàn	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vinh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Nguyễn Thúy Vy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lâm Kim Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hải Vương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11 tháng 9 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan	Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán Trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Ngô Phúc Vũ, Chủ tịch HĐQT.

Ông Trần Khải Hoàn - Quyền Tổng Giám đốc được ông Trần Ngô Phúc Vũ – Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo này theo Giấy Ủy quyền số 567A/2024/UQQT-NHNA ngày 9 tháng 4 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng và Công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và Công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và Công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và Công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Trần Khải Hoàn
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11542015/11542015_O-5537365_E-68721031_0000_EL - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") và Công ty con được lập ngày 27 tháng 2 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 81, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và Công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và Công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2026-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	4	1.231.315	1.148.489
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	13.719.544	13.632.932
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		155.203.142	36.809.783
Tiền gửi tại các TCTD khác	6.1	154.153.863	36.519.898
Cho vay các TCTD khác	6.2	1.049.279	289.885
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	21.781	-
Cho vay khách hàng		195.333.034	165.672.890
Cho vay khách hàng	8	197.607.593	167.737.997
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(2.274.559)	(2.065.107)
Hoạt động mua nợ	9	629.595	-
Mua nợ		655.482	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(25.887)	-
Chứng khoán đầu tư		40.071.858	20.841.857
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	31.230.837	10.289.877
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	8.841.421	10.566.774
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.4	(400)	(14.794)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		120.805	142.759
Đầu tư dài hạn khác	12	224.011	224.011
Dự phòng đầu tư dài hạn	12	(103.206)	(81.252)
Tài sản cố định		2.369.533	2.188.108
Tài sản cố định hữu hình	13.1	1.740.142	1.528.846
Nguyên giá tài sản cố định		2.718.189	2.307.181
Khấu hao tài sản cố định		(978.047)	(778.335)
Tài sản cố định thuê tài chính	13.2	53.618	79.745
Nguyên giá tài sản cố định		128.832	159.317
Khấu hao tài sản cố định		(75.214)	(79.572)
Tài sản cố định vô hình	13.3	575.773	579.517
Nguyên giá tài sản cố định		766.902	755.607
Hao mòn tài sản cố định		(191.129)	(176.090)
Bất động sản đầu tư	14	-	30.439
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	30.439
Tài sản Có khác		9.632.715	4.661.726
Các khoản phải thu	15.1	1.809.341	919.497
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	6.986.810	3.001.116
Tài sản Có khác	15.3	871.239	780.289
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(34.675)	(39.176)
TỔNG TÀI SẢN		418.333.322	245.128.983

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	16	18.028.593	2.577.611
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		18.028.593	2.577.611
Tiền gửi và vay các TCTD khác		157.154.091	39.196.315
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	154.419.063	37.715.294
Vay các TCTD khác	17.2	2.735.028	1.481.021
Tiền gửi của khách hàng	18	177.810.693	158.334.003
Các công cụ tài chính phải sinh và nợ phải trả khác	7	-	6.768
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	2.412.358	1.076.174
Phát hành giấy tờ có giá	20	33.308.090	20.006.940
Các khoản nợ khác		6.188.730	4.642.639
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	4.675.054	3.395.608
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	1.513.676	1.247.031
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		394.902.555	225.840.450
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		17.156.963	13.725.604
Vốn điều lệ		17.156.865	13.725.506
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		10	10
Thặng dư vốn cổ phần		63	63
Vốn khác		25	25
Các quỹ dự trữ		2.578.191	2.174.392
Lợi nhuận chưa phân phối		3.695.613	3.388.537
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	23.430.767	19.288.533
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		418.333.322	245.128.983

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	37	6.502.759	3.658.967
Cam kết giao dịch hối đoái	37	32.955.256	8.075.790
- Cam kết giao dịch hoán đổi		31.903.656	8.075.790
- Cam kết mua ngoại tệ		341.770	-
- Cam kết bán ngoại tệ		709.830	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	37	211.585	549.881
Bảo lãnh khác	37	3.590.251	3.656.250
Cam kết khác	37	81.882	149.669
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	3.014.721	2.312.141
Nợ khó đòi đã xử lý	39	2.825.511	2.508.183
Tài sản và chứng từ khác	40	19.960.383	10.123.872
		69.142.348	31.034.753

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập

Ông Lê Đình Tú
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Giám đốc Khối Tài chính
kiểm Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Khải Hoàn
Quyền Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	22.356.378	17.411.707
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(13.739.756)	(9.473.887)
Thu nhập lãi thuần		8.616.622	7.937.820
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		730.086	951.804
Chi phí hoạt động dịch vụ		(141.904)	(390.838)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	588.182	560.966
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	23.029	2.807
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	6.434	864
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	235.274	123.787
Thu nhập từ hoạt động khác		2.107.499	467.824
Chi phí hoạt động khác		(44.644)	(42.027)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	2.062.855	425.797
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	2.222	22
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		11.534.618	9.052.063
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(3.817.758)	(3.985.763)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7.716.860	5.066.300
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(2.463.326)	(520.902)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		5.253.534	4.545.398
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(1.071.300)	(938.305)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.071.300)	(938.305)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		4.182.234	3.607.093
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	24	2.438	2.138

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập

Ông Lê Đình Tú
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Giám đốc Khối Tài chính
kiểm Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Trần Khải Hoàn
Quyền Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		18.387.579	16.460.416
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(12.492.186)	(10.346.973)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		595.557	581.694
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		284.625	122.507
Lỗ từ hoạt động khác		(36.710)	(41.391)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	2.092.776	465.822
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.838.821)	(3.363.965)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22	(799.233)	(950.901)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		4.193.587	2.927.209
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(759.394)	1.500.000
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(19.215.607)	3.230.971
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(21.781)	39.455
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(30.525.077)	(26.299.556)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(2.242.525)	(3.944)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(488.147)	71.868
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam		15.450.982	2.577.266
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		117.975.612	15.195.082
Tăng tiền gửi của khách hàng		19.476.690	12.905.058
Tăng phát hành giấy tờ có giá		13.301.150	1.548.072
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1.336.184	9.709
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(6.768)	6.768
Tăng/(giảm) khác về nợ phải trả hoạt động		137.515	(308.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		118.612.421	13.399.152

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(848.310)	(669.877)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	31	1.640	1.191
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	31	35.589	7.527
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(142.197)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	3.506
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	32	2.222	22
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(808.859)	(799.828)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	499.648
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(159)	(86)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(159)	499.562
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		117.803.403	13.098.886
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	34	51.301.319	38.202.433
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	169.104.722	51.301.319

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập

Ông Lê Đình Tú
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Giám đốc Khối Tài chính
kiểm Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Trần Khải Hoàn
Quyền Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 18/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 04 năm 2023 cấp đổi Giấy phép hoạt động số 0026/NH-GP cấp ngày 22 tháng 08 năm 1992, Giấy phép Thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300872315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 9 năm 1992, thay đổi lần thứ 45 vào ngày 3 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 17.156.864.800.000 đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13.725.505.530.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) văn phòng đại diện, một (1) trung tâm kinh doanh và một trăm bốn mươi bảy (147) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 19 vào ngày 16 tháng 1 năm 2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5.565 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.317 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 27/2021/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021, Thông tư 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và Công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và của Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng mẹ và Công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2.6 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng và Công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngoại trừ các thay đổi sau:

Luật số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng. Các thay đổi chính bao gồm:

Về khoản vay đặc biệt:

- Ngân hàng Nhà nước quyết định cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng với hình thức có hoặc không có tài sản bảo đảm.
- Lãi suất cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước là 0%/năm.

Về xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm:

- Luật hóa quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu cho tổ chức tín dụng khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.
- Yêu cầu bắt buộc tổ chức tín dụng phải công khai thông tin trước khi thu giữ tài sản bảo đảm là động sản, và chậm nhất 15 ngày đối với bất động sản.
- Quy định cụ thể các trường hợp tài sản của bên phải thi hành án đang dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu bị kê biên, xử lý.
- Cơ quan tiến hành tố tụng hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo đề nghị của tổ chức tín dụng sau khi hoàn tất xác định chứng cứ.

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước ("Nghị định 135").

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 135, theo đó, bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, trong đó, việc phân phối lợi nhuận để lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có)
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp

3. Trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ

4. Trích lập các quỹ dự phòng tài chính:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục 1, 2, 3 kể trên	Không quy định

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước ("Nghị định 135") (tiếp theo)

- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Nghị định 135 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31 và Nghị định 86 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh số 3.6.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản cho vay tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản vay này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") CIC cung cấp.

3.4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay tối đa 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh số 3.6*.

3.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, hoạt động mua nợ và tài sản có rủi ro tín dụng khác

3.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, hoạt động mua nợ và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Cơ sở xác định giá trị và tỷ lệ khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, hoạt động mua nợ và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

3.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, hoạt động mua nợ và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

3.6.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, hoạt động mua nợ và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

3.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

3.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Theo đó, Ngân hàng và Công ty con thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, hoạt động mua nợ và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

3.6.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng (tiếp theo)*

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, theo Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53"), Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do bão số 3. Chính sách này áp dụng cho khách hàng cá nhân và tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tại 26 tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ sẽ được thực hiện dựa trên đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng:

<i>Thời điểm phát sinh khoản nợ</i>	<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Khoảng thời gian phát sinh quá hạn</i>	<i>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</i>
Trước 7/9/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 7/9/2024 đến 31/12/2025	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, được miễn, giảm lãi và/hoặc phí và giữ nguyên nhóm nợ, nếu quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại và không đủ điều kiện được cơ cấu lại theo quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, hoạt động mua nợ và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

3.6.3 *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ*

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (Thuyết minh số 3.6.1);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (Thuyết minh số 3.6.2) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (Thuyết minh số 3.6.1).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
 - + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 53:
 - + Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
 - + Đến thời điểm 31/12/2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung
 - + Đến thời điểm 31/12/2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chứng khoán kinh doanh

3.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

3.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho khoản đầu tư có tổn thất. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này vào ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

3.7.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

3.8.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

3.8.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

3.8.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 3.6*.

3.9 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 3.8*.

3.10 Các hợp đồng mua lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng và Công ty con tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	--

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

3.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và Công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.15 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các khoản phải thu

3.16.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 3.6.

3.16.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

3.17 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.18 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng và Công ty con thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

3.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và Công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 3.6*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng và Công ty con không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

3.21 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và Công ty con và không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con.

3.22 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Ngân hàng và Công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và Công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Vốn cổ phần

3.23.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

3.23.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

3.23.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 và Nghị định 135/2025/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế sau khi chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao, hợp đồng đã ký kết và bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế TNDN	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng và Công ty con thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và Công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và Công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng và Công ty con hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng và Công ty con sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và Công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Ngân hàng và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và Công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và Công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số 50*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và Công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

3.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và Công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và Công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3.28 Lợi ích của nhân viên

3.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và Công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và Công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và Công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.28.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng và Công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.28.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Ngân hàng và Công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.29 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng và Công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và Công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng và Công ty con sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng cho chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và Công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng và Công ty con là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

3.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và Công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và Công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.058.226	1.009.089
Tiền mặt bằng ngoại tệ	172.360	138.834
Vàng tiền tệ	729	566
	1.231.315	1.148.489

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bằng VND	9.295.063	13.563.341
Bằng ngoại tệ	4.424.481	69.591
	13.719.544	13.632.932

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN") (tiếp theo)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ	0,00	0,00

6. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

6.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	24.014.803	12.021.626
- Bằng VND	23.751.688	11.693.725
- Bằng ngoại tệ	263.115	327.901
Tiền gửi có kỳ hạn	130.139.060	24.498.272
- Bằng VND	127.142.000	23.891.000
- Bằng ngoại tệ	2.997.060	607.272
	154.153.863	36.519.898

Mức lãi suất năm tiền gửi các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	0,00 - 1,00	0,00 - 0,50
- Bằng ngoại tệ	0,00 - 1,00	0,00 - 1,00
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	5,60 - 9,60	3,80 - 5,80
- Bằng ngoại tệ	3,80 - 4,30	5,00 - 5,10

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

6.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bảng VND	913.885	289.885
Bảng ngoại tệ	135.394	-
	1.049.279	289.885

Bao gồm các khoản cho vay đối với ba quỹ tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt với lãi suất 0% (2024: 0%) theo chủ trương của NHNN Việt Nam với số tiền là 289.885 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 289.885 triệu đồng).

Mức lãi suất năm cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Cho vay các TCTD khác		
Bảng VND	0,00 - 6,20	0,00
Bảng ngoại tệ	1,50	Không áp dụng

6.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	131.188.339	24.788.157
Tiền gửi có kỳ hạn	130.139.060	24.498.272
Cho vay các TCTD	1.049.279	289.885

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.460.250	-	(14.300)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.482.113	36.081	-
	16.942.363	36.081	(14.300)
Số thuần		21.781	
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.118.782	-	(6.768)
	4.118.782	-	(6.768)
Số thuần			(6.768)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	197.578.245	167.702.005
Các khoản trả thay khách hàng	14.239	18.097
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	14.945	17.731
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	164	164
	197.607.593	167.737.997

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm</i>
Bảng VND	2,00 - 23,50	4,00 - 23,50
Bảng ngoại tệ	3,25 - 5,00	3,00 - 5,50

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	190.759.675	161.359.386
Nợ cần chú ý	2.587.781	2.469.632
Nợ dưới tiêu chuẩn	262.454	264.304
Nợ nghi ngờ	1.550.418	1.027.409
Nợ có khả năng mất vốn	2.447.265	2.617.266
	197.607.593	167.737.997

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	105.708.768	91.523.999
Nợ trung hạn	26.982.317	27.730.309
Nợ dài hạn	64.916.508	48.483.689
	197.607.593	167.737.997

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	167.880.087	84,96	138.327.454	82,47
Công ty TNHH khác	112.088.047	56,72	80.371.152	47,92
Công ty cổ phần khác	54.807.023	27,74	57.818.921	34,47
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	409.766	0,21	101.236	0,06
Doanh nghiệp tư nhân	32	0,00	32	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	565.861	0,29	27	0,00
Khác	9.358	0,00	36.086	0,02
Cho vay cá nhân	29.727.506	15,04	29.410.543	17,53
	197.607.593	100	167.737.997	100

8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	63.848.634	71.636.507
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33.186.221	19.982.380
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20.724.976	23.416.639
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17.033.857	2.147.909
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	16.865.473	12.243.761
Xây dựng	12.035.529	12.418.316
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9.950.308	2.687.391
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8.721.840	9.138.305
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6.806.444	7.758.888
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.676.317	3.560.168
Vận tải kho bãi	1.345.197	963.352
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.115.510	137.800
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	962.848	877.937
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	709.952	317.026
Khai khoáng	268.008	251.707
Giáo dục và đào tạo	188.488	150.859
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105.118	24.518
Thông tin và truyền thông	26.654	1.710
Hoạt động dịch vụ khác	36.219	22.824
	197.607.593	167.737.997

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Mua nợ bằng VND	655.482	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(25.887)	-
	629.595	-

Giá trị ghi sổ của khoản nợ đã mua như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Nợ gốc đã mua	655.482	-

Phân tích chất lượng của khoản mua nợ:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Nợ cần chú ý	655.482	-

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm như sau:

	<u>Dự phòng</u> <u>cụ thể</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Dự phòng</u> <u>chung</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu đồng</u>
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	-	-
Số trích lập trong năm	20.971	4.916	25.887
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	20.971	4.916	25.887

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	2.274.559	2.065.107
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	9	25.887	-
		2.300.446	2.065.107

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	2.437.439	525.251
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các khoản bán nợ	15.4	-	(4.349)
Số trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	9	25.887	-
		2.463.326	520.902

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	826.702	1.238.405	2.065.107
Số trích lập trong năm	2.212.142	225.297	2.437.439
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(2.227.987)	-	(2.227.987)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	810.857	1.463.702	2.274.559

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	490.407	1.053.393	1.543.800
Số trích lập trong năm	340.239	185.012	525.251
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(3.944)	-	(3.944)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	826.702	1.238.405	2.065.107

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ (a)	16.716.665	2.857.573
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	14.386.407	7.290.000
	31.103.072	10.147.573
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	103.369	103.369
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	24.396	38.935
	127.765	142.304
	31.230.837	10.289.877
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá	(400)	(14.794)
	(400)	(14.794)
	31.230.437	10.275.083

(a) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 15 năm đến 30 năm và lãi suất từ 2,40%/năm đến 7,80%/năm.

(b) Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn 2 năm đến 3 năm, lãi suất từ 5,50%/năm đến 6,10%/năm. Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 5%/năm đến 7,20%/năm.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	16.716.665	2.857.573
Chưa niêm yết	14.386.407	7.290.000
	31.103.072	10.147.573
Chứng khoán Vốn		
Chưa niêm yết	127.765	142.304
	127.765	142.304

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (a)	8.152.307	8.266.428
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	689.114	2.300.346
	8.841.421	10.566.774

(a) Đây là các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 30 năm với lãi suất từ 2,20%/năm đến 6,20%/năm.

(b) Đây là các trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 2 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 6,10% đến 7,60%.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	8.541.421	8.666.774
Chưa niêm yết	300.000	1.900.000
	8.841.421	10.566.774

11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.686.407	9.190.000

11.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	14.794	18.845
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	144	(4.051)
Sử dụng dự phòng		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(14.538)	-
Ngày 31 tháng 12		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	400	14.794
	400	14.794

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết đầu tư dài hạn khác theo giá gốc của Ngân hàng và Công ty con như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta	74.800	74.800
Các công ty cổ phần khác	149.211	149.211
	224.011	224.011

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	81.252	-
Số trích lập trong năm	21.954	81.252
Số dư cuối năm	103.206	81.252

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.454.872	498.489	284.479	45.044	24.297	2.307.181
Mua trong năm	10.964	38.275	5.786	1.981	321	57.327
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	188.896	51.297	95.111	1.619	540	337.463
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	-	32.200	-	-	32.200
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.775)	(12.527)	(1.019)	(661)	(15.982)
Số dư cuối năm	1.654.732	586.286	405.049	47.625	24.497	2.718.189
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	227.807	307.339	190.588	36.007	16.594	778.335
Khấu hao trong năm	79.591	63.587	38.272	2.968	2.965	187.383
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	-	28.311	-	-	28.311
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.775)	(12.527)	(1.019)	(661)	(15.982)
Số dư cuối năm	307.398	369.151	244.644	37.956	18.898	978.047
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.227.065	191.150	93.891	9.037	7.703	1.528.846
Số dư cuối năm	1.347.334	217.135	160.405	9.669	5.599	1.740.142

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 406.736 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 306.075 triệu đồng).



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2. Tài sản có định thuê tài chính

	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	159.317
Tăng trong năm	1.715
Chuyển sang tài sản có định hữu hình	(32.200)
Số dư cuối năm	128.832
Giá trị khấu hao lũy kế	
Số dư đầu năm	79.572
Khấu hao trong năm	23.953
Chuyển sang tài sản có định hữu hình	(28.311)
Số dư cuối năm	75.214
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	79.745
Số dư cuối năm	53.618

Ngân hàng thuê một số phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Đến cuối thời hạn thuê, Ngân hàng có quyền lựa chọn mua lại những phương tiện vận tải này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.3 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng	Phản mêm mây vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	205.587	356.378	193.642	755.607
Mua trong năm	-	-	810	810
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	10.485	10.485
Số dư cuối năm	205.587	356.378	204.937	766.902
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	16.920	-	159.170	176.090
Hao mòn trong năm	6.367	-	8.672	15.039
Số dư cuối năm	23.287	-	167.842	191.129
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	188.667	356.378	34.472	579.517
Số dư cuối năm	182.300	356.378	37.095	575.773

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 144.011 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 140.415 triệu đồng).



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	30.439
Thanh lý, nhượng bán	(30.439)
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	30.439
Số dư cuối năm	-

15. TÀI SẢN CỎ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền nhanh	689.636	440.883
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	602.113	179.644
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố	341.351	136.868
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	89.609	85.641
Ký quỹ hợp đồng với tổ chức thể	51.696	47.795
Các khoản phải thu từ hoạt động thanh toán thẻ	28.497	26.233
Các khoản phải thu khác	6.439	2.433
	1.809.341	919.497

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nhà cửa, vật kiến trúc	446.910	126.330
Máy móc thiết bị	20.886	26.932
Phương tiện vận tải	4.330	24.734
Mua sắm tài sản khác	129.987	1.648
	602.113	179.644

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	179.644	293.571
Tăng trong năm	808.541	601.650
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(337.463)	(688.866)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(10.485)	(2.391)
Chuyển sang công cụ lao động	(22.812)	(10.345)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(15.312)	(13.975)
Số cuối năm	602.113	179.644

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	5.721.020	2.635.626
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	765.600	332.984
Lãi phải thu từ tiền gửi	481.800	31.161
Lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi	11.360	1.076
Lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	4.472	-
Phí phải thu	2.558	269
	6.986.810	3.001.116

15.3 Tài sản Có khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí trả trước chờ phân bổ (i)	675.353	603.962
Tài sản gán nợ chờ xử lý (ii)	172.056	152.902
Vật liệu và công cụ	23.830	23.425
	871.239	780.289

(i) Chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê và sửa chữa tài sản, chi phí mua sắm công cụ lao động và các loại chi phí chờ phân bổ khác.

(ii) Chi tiết tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho các TCTD chờ xử lý bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cổ phiếu	80.684	80.684
Bất động sản	91.372	72.218
	172.056	152.902

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro giảm giá	34.675	39.176

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số đầu năm	39.176	33.023
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá	(4.501)	10.502
Hoàn nhập dự phòng rủi ro các khoản bán nợ	-	(4.349)
Số cuối năm	34.675	39.176

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN VIỆT NAM

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	155
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	18.028.593	2.577.456
	18.028.593	2.577.611

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	22.539.008	11.524.751
Bằng VND	22.537.510	11.524.068
Bằng ngoại tệ	1.498	683
Tiền gửi có kỳ hạn	131.880.055	26.190.543
Bằng VND	124.532.000	24.141.000
Bằng ngoại tệ	7.348.055	2.049.543
	154.419.063	37.715.294

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm</u>
Tiền gửi CKH bằng VND	5,60 - 9,50	3,80 - 5,50
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	3,70 - 4,35	4,45 - 5,10

17.2 Vay các TCTD khác

	<u>Số cuối năm Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm Triệu đồng</u>
Vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	92.848	962.260
Trong đó:		
Vay cầm cố, thế chấp	-	917.575
Thuế tài chính	26.848	44.685
Bằng ngoại tệ	2.642.180	518.761
	2.735.028	1.481.021

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác như sau:

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm</u>
Bằng VND	7,95 - 10,55	10,00 - 10,55
Bằng ngoại tệ	0,75 - 5,27	0,75 - 5,02

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")	10.546.863	9.760.047
Tiền gửi KKH bằng VND	10.040.432	9.509.604
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	427.573	211.925
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	78.158	37.851
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	700	667
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")	166.959.630	147.840.718
Tiền gửi CKH bằng VND	37.667.205	30.157.878
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	454.908	209.912
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	128.190.720	116.904.420
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	646.797	568.508
Tiền gửi vốn chuyên dùng	65.413	497.745
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	65.388	497.722
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	25	23
Tiền ký quỹ	238.787	235.493
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	238.787	235.493
	177.810.693	158.334.003

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	0,50	0,50
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi CKH bằng VND	0,50 - 8,00	0,50 - 11,20
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	0,00 - 10,00	0,50 - 12,00
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,20 - 0,50	0,20 - 0,50
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,20 - 7,10	0,20 - 8,70

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	40.552.925	32.956.759
Công ty cổ phần khác	16.650.953	14.023.480
Công ty TNHH khác	14.170.317	9.807.685
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	3.915.538	3.624.026
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	358	-
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.522.737	3.570.633
Công ty Nhà nước	499.313	895.729
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	991.819	426.496
Công ty hợp danh	25.063	21.170
Doanh nghiệp tư nhân	106.373	284.840
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	132.755	34.914
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	537.699	267.786
Tiền gửi của cá nhân	135.596.774	123.735.973
Khác	1.660.994	1.641.271
	177.810.693	158.334.003

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bằng VND	250	797
Bằng ngoại tệ (i)	2.412.108	1.075.377
	2.412.358	1.076.174

(i) Đây là các khoản vốn tài trợ bằng USD, nhằm tài trợ cho dự án có mục đích theo thỏa thuận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCCTD-HN

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	14.840.370	4.000.000
Chứng chỉ tiền gửi từ 1 năm trở lên	13.707.720	12.046.940
Trái phiếu từ 1 năm trở lên	4.760.000	3.960.000
	33.308.090	20.006.940

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá đã phát hành tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm</i>
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	5,30 - 7,10	3,50 - 5,80
Chứng chỉ tiền gửi từ 1 năm trở lên	6,21 - 8,00	5,84 - 8,00
Trái phiếu từ 1 năm trở lên	5,60 - 8,00	5,30 - 7,80

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	2.484.184	2.241.542
Lãi phải trả tiền gửi	1.264.129	628.963
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	778.223	504.535
Lãi phải trả cho vốn ngắn hạn tài trợ ủy thác đầu tư	31.855	12.097
Lãi phải trả cho tiền vay	81.541	7.850
Lãi phải trả liên quan đến giao hoán đổi	35.122	621
	4.675.054	3.395.608

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	279.209	493.128
Các khoản phải trả nhân viên	134.713	386.240
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	144.496	106.888
Các khoản phải trả bên ngoài	1.234.467	753.903
Thuế và các khoản phải trả ngân sách nhà nước	595.977	289.779
Các khoản chờ trả cho khách hàng	224.160	691
Các khoản chờ thanh toán trong nghiệp vụ thanh toán	155.107	75.896
Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán chuyển tiền nhanh	154.601	299.180
Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	57.480	50.118
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	20.147	15.367
Phải trả khác	26.995	22.872
	1.513.676	1.247.031

(i) Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	106.888	53.478
Trích lập quỹ trong năm	40.000	60.000
Sử dụng quỹ trong năm	(2.392)	(6.590)
Số cuối năm	144.496	106.888

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	4.188	80.922	(62.949)	22.161
Thuế TNDN	256.499	1.086.051	(799.233)	543.317
Thuế TNDN của ngân hàng	256.499	1.071.300	(784.482)	543.317
Thuế TNDN nộp thay	-	14.751	(14.751)	-
Các loại thuế khác	29.074	207.143	(205.718)	30.499
Thuế thu nhập cá nhân	25.633	193.698	(191.544)	27.787
Thuế nhà thầu	3.441	13.289	(14.018)	2.712
Thuế môn bài	-	156	(156)	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	18	5.535	(5.553)	-
	289.779	1.379.651	(1.073.453)	595.977

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng và Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và Công ty con và các quy định về thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và Công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.253.534	4.545.398
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng	1.050.707	909.080
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức	(444)	(6)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Chi phí không được trừ	19.412	20.510
- Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	1.625	8.721
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	1.071.300	938.305

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu như sau:

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Quỹ của TCTD Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	13.725.506	63	25	10	2.174.392	3.388.537	19.288.533
Tăng trong năm	3.431.359	-	-	-	(398.039)	(3.033.320)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	4.182.234	4.182.234
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	801.838	(801.838)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(40.000)	(40.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	17.156.865	63	25	10	2.578.191	3.695.613	23.430.767

Trong năm, Ngân hàng và Công ty con đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã phát hành thêm 343.135.927 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ thêm 3.431.359.270.000 đồng từ mức 13.725.505.530.000 đồng lên mức 17.156.864.800.000 đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng và Công ty con trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

	<i>Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.317.415	839.795	17.182	2.174.392
Trích lập các quỹ	376.401	418.223	7.214	801.838
Sử dụng quỹ trong năm	-	(398.039)	-	(398.039)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.693.816	859.979	24.396	2.578.191

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.715.686.480	1.372.550.553
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.715.686.480	1.372.550.553
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.715.686.480	1.372.550.553

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2025. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số liệu này chưa trừ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có quyết định từ Đại Hội đồng Cổ đông.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước Trình bày lại</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (<i>triệu đồng</i>)	4.182.234	3.607.093
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (<i>triệu đồng</i>)	-	(40.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>triệu đồng</i>)	4.182.234	3.567.093
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	1.715.686.480	1.668.726.144
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.438	2.138

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay	18.264.411	15.437.773
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.265.771	1.120.944
Thu nhập lãi tiền gửi	2.733.161	618.024
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	54.755	103.145
Thu khác từ hoạt động tín dụng	38.280	131.821
	22.356.378	17.411.707

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	11.530.033	7.886.396
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.679.810	1.326.634
Trả lãi tiền vay	445.830	214.617
Trả lãi thuê tài chính	3.673	5.883
Chi phí hoạt động tín dụng khác	80.410	40.357
	13.739.756	9.473.887

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	730.086	951.804
Thu từ dịch vụ thanh toán	359.712	621.452
Thu từ dịch vụ tài khoản	247.982	204.242
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản	3.658	3.767
Thu từ dịch vụ cho thuê tài sản	41.300	43.251
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	10.536
Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	9.419	3.340
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.532	2.583
Thu khác	63.483	62.633
Chi phí hoạt động dịch vụ	(141.904)	(390.838)
Chi dịch vụ thanh toán	(112.333)	(372.541)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(3.102)	(3.571)
Chi dịch vụ tư vấn	(16.160)	(4.981)
Chi khác	(10.309)	(9.745)
	588.182	560.966

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	190.908	156.345
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	134.024	126.095
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	56.494	29.875
Thu từ kinh doanh vàng	390	375
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(167.879)	(153.538)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(98.890)	(125.102)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(68.989)	(28.328)
Chi về kinh doanh vàng	-	(108)
	23.029	2.807

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.434	864

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	238.767	120.898
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.349)	(1.162)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(144)	4.051
	235.274	123.787

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	2.107.499	467.824
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	2.092.776	465.822
Thu nhập thuần từ thanh lý tài sản cố định	1.640	1.191
Lãi từ thanh lý bất động sản đầu tư	5.149	-
Thu nhập khác	7.934	811
Chi phí hoạt động khác	(44.644)	(42.027)
Chi công tác xã hội	(36.482)	(24.603)
Chi phí khác	(8.162)	(17.424)
	2.062.855	425.797

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Chứng khoán vốn đầu tư	2.222	22

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Chi phí cho nhân viên	1.887.529	2.103.964
Chi lương và phụ cấp	1.644.182	1.865.606
Các khoản chi đóng góp theo lương	131.237	120.451
Chi trợ cấp và chi khác	112.110	117.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.375	175.048
Chi phí hoạt động khác	1.703.854	1.706.751
Chi phí quản lý chung	473.616	429.423
Chi phí thuê văn phòng	385.216	324.974
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	316.425	361.929
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	218.892	189.245
Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	172.430	181.494
Chi khác về tài sản	34.368	43.118
Chi phí vật liệu giấy tờ in	33.318	37.082
Công tác phí	27.717	24.727
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	4.454	3.107
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	17.453	91.754
Chi phí khác	19.965	19.898
	3.817.758	3.985.763

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền mặt và vàng	1.231.315	1.148.489
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	13.719.544	13.632.932
Tiền gửi tại TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	154.153.863	36.519.898
	169.104.722	51.301.319

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	5.460	5.298
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	1.844.635	1.865.606
2. Tiền thưởng	2.272	6.550
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.816.957	1.872.156
4. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	28	29
5. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	28	29

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tài chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bất động sản	166.497.336	147.796.484
Giấy tờ có giá	54.366.097	60.630.860
Động sản	5.451.259	4.114.804
Tài sản khác	124.548.516	81.085.862
	350.863.208	293.628.010

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tài chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và Công ty con đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	26.071.700	2.510.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và Công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và Công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và Công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và Công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và Công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và Công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và Công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và Công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và Công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và Công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	6.502.759	3.658.967
Cam kết giao dịch hối đoái	32.955.256	8.075.790
- Cam kết giao dịch hoán đổi	31.903.656	8.075.790
- Cam kết mua ngoại tệ	341.770	-
- Cam kết bán ngoại tệ	709.830	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	211.585	549.881
- Thư tín dụng trả chậm	187.292	549.881
- Thư tín dụng trả ngay	24.293	-
Bảo lãnh khác	3.619.714	3.669.698
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.252.704	620.517
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	231.092	190.387
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	103.373	13.858
- Cam kết bảo lãnh khác	2.032.545	2.844.936
Cam kết khác	81.882	149.669
	43.371.196	16.104.005
Trừ: Tiền ký quỹ	(29.463)	(13.448)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	43.341.733	16.090.557

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

Chi tiết các khoản lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	3.014.721	2.312.141

39. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi:	2.810.368	2.507.578
Nợ gốc	1.445.447	1.279.537
Nợ lãi	1.364.921	1.228.041
Các khoản nợ khác đã xử lý	15.143	605
	2.825.511	2.508.183

40. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

Chi tiết các khoản tài sản và chứng từ khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tài sản khác giữ hộ	9.717.808	3.350.780
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên nhận bảo đảm chờ xử lý	46.046	24.662
Các chứng từ có giá trị khác đang được bảo quản	10.196.529	6.748.430
	19.960.383	10.123.872

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và Công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và Công ty con nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và Công ty con;
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và Công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và Công ty con;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và Công ty con;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và Công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và Công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Thủ lao các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này

	Năm nay Triệu đồng
Thủ lao trả cho các thành viên hội đồng Quản trị	18.375
Trong đó:	
- Ông Trần Ngô Phúc Vũ	4.888
- Ông Trần Ngọc Tâm	4.413
- Bà Võ Thị Tuyết Nga	4.187
- Ông: Trần Khải Hoàn	687
- Ông Nguyễn Đức Minh Trí	2.800
- Bà Nguyễn Thị Thanh Đào	700
- Bà Lê Thị Kim Anh	700
Thủ lao trả cho Ban kiểm soát	5.913
Chi phí lương và phụ cấp của ban Tổng giám đốc	41.548
Trong đó:	
- Ông: Trần Khải Hoàn	5.125
- Các thành viên còn lại	36.423
	Năm trước Triệu đồng
Thủ lao trả cho các thành viên hội đồng Quản trị	17.364
Trong đó:	
- Ông Trần Ngô Phúc Vũ	4.864
- Ông Trần Ngọc Tâm	3.498
- Bà Võ Thị Tuyết Nga	4.139
- Ông Trần Khải Hoàn (từ ngày 29 tháng 3 năm 2024)	513
- Ông Nguyễn Đức Minh Trí	2.900
- Bà Nguyễn Thị Thanh Đào	725
- Bà Lê Thị Kim Anh	725
Thủ lao trả cho Ban kiểm soát	4.205
Chi phí lương và phụ cấp của ban Tổng giám đốc	34.630
Trong đó:	
- Ông: Trần Khải Hoàn (từ ngày 30 tháng 3 năm 2024)	2.104
- Ông: Trần Ngọc Tâm (đến ngày 29 tháng 03 năm 2024)	3.956
- Các thành viên còn lại	28.570

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

(a) Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi/cho vay	26	-
Chi phí trả lãi tiền gửi	(971)	(620)

(b) Công ty TNHH Rông Thái Bình Dương (Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phần có quyền biểu quyết)

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí trả lãi tiền gửi	(104)	-
Thu dịch vụ khác	5	-

(c) Các cá nhân là bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay	2.314	3.675
Chi phí trả lãi tiền gửi	(3.813)	(4.173)
Thu dịch vụ khác	166	104
Chi dịch vụ khác	(420)	(233)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Công ty TNHH Rông Thái Bình Dương (Cổ đông sở hữu trên 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết)	Tiền gửi	(696)	(706)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng	Tiền gửi	(30.656)	(38.386)
	Tiền cho vay	1.469	-
	Lãi dự chi tiền gửi	(80)	(154)
	Lãi dự thu	11	-
Các cá nhân là bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng	Tiền gửi	(87.681)	(65.723)
	Tiền cho vay	6.880	59.214
	Lãi dự chi tiền gửi	(1.355)	(1.053)
	Lãi dự thu cho vay	36	251
	Phải thu khác	70	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	410.419.754	285.095	410.704.849
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	154.918.047	285.095	155.203.142
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	16.942.363	-	16.942.363
Cho vay khách hàng - gộp	197.607.593	-	197.607.593
Hoạt động mua nợ - gộp	655.482	-	655.482
Chứng khoán đầu tư - gộp	40.072.258	-	40.072.258
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	224.011	-	224.011
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	367.905.064	2.780.168	370.685.232
Tiền gửi và vay các TCTD khác	156.786.031	368.060	157.154.091
Tiền gửi của khách hàng	177.810.693	-	177.810.693
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	250	2.412.108	2.412.358
Phát hành giấy tờ có giá	33.308.090	-	33.308.090
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	43.341.733	-	43.341.733

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Doanh thu	4.143.907	3.839.530	46.190.356	54.173.793	(28.541.499)	25.632.294
Doanh thu lãi	4.071.571	3.704.804	43.121.502	50.897.877	(28.541.499)	22.356.378
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	40.481	121.917	567.688	730.086	-	730.086
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	31.855	12.809	2.501.166	2.545.830	-	2.545.830
Chi phí	(3.716.214)	(3.304.292)	(39.436.427)	(46.456.933)	28.541.499	(17.915.434)
Chi phí lãi	(3.234.158)	(2.721.243)	(36.325.854)	(42.281.255)	28.541.499	(13.739.756)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(27.355)	(26.454)	(172.566)	(226.375)	-	(226.375)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(454.701)	(556.595)	(2.938.007)	(3.949.303)	-	(3.949.303)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	427.693	535.238	6.753.929	7.716.860	-	7.716.860
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(47.368)	(20.147)	(2.395.811)	(2.463.326)	-	(2.463.326)
Kết quả kinh doanh trước thuế	380.325	515.091	4.358.118	5.253.534	-	5.253.534

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
TÀI SẢN						
Tiền mặt và vàng	175.553	295.350	760.412	1.231.315	-	1.231.315
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	326	696	13.718.522	13.719.544	-	13.719.544
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	80	617	155.202.445	155.203.142	-	155.203.142
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	21.781	21.781	-	21.781
Cho vay khách hàng	4.131.393	13.442.433	177.759.208	195.333.034	-	195.333.034
Hoạt động mua nợ	629.595	-	-	629.595	-	629.595
Chứng khoán đầu tư	-	-	40.071.858	40.071.858	-	40.071.858
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	120.805	120.805	-	120.805
Tài sản cố định	103.342	177.766	2.088.425	2.369.533	-	2.369.533
Tài sản Có khác	191.148	17.915	9.423.652	9.632.715	-	9.632.715
TỔNG TÀI SẢN	5.231.437	13.934.777	399.167.108	418.333.322	-	418.333.322
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	18.028.593	18.028.593	-	18.028.593
Tiền gửi và vay các TCTD khác	25	4.699	157.149.367	157.154.091	-	157.154.091
Tiền gửi của khách hàng	47.481.172	30.686.441	99.643.080	177.810.693	-	177.810.693
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.412.358	2.412.358	-	2.412.358
Phát hành giấy tờ có giá	4.149.385	4.222.700	24.936.005	33.308.090	-	33.308.090
Các khoản Nợ khác	1.205.881	633.361	4.349.488	6.188.730	-	6.188.730
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	52.836.463	35.547.201	306.518.891	394.902.555	-	394.902.555



||Đ|| 13 15 11 10 11

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và Công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và Công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và Công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và Công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và Công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và Công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và Công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và Công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và Công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và Công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và Công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và Công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và Công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phân tích cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và Công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và Công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và Công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCCTD-HN

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và Công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và Công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và Công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và Công ty con cũng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và Công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và Công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và Công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

45. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và Công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và Công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và Công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

45.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	155.203.142	36.809.783
Cho vay khách hàng		
- Cho vay khách hàng cá nhân	29.727.506	29.410.543
- Cho vay khách hàng là tổ chức	167.880.087	138.327.454
Hoạt động mua nợ	655.482	-
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán Nợ - sẵn sàng để bán	14.386.407	7.290.000
- Chứng khoán Nợ - giữ đến ngày đáo hạn	300.000	1.900.000
Tài sản tài chính khác	8.194.038	3.740.969
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	10.122.473	7.328.665
Các cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	211.585	549.881

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

45.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và Công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng.

Ngân hàng và Công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và Công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

45.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn</i>			
	<i>Dưới 90 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng</i>	<i>Trên 360 ngày Triệu đồng</i>
Cho vay khách hàng	359.268	29.655	101.624	1.683.666
				2.174.213

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và Công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

46.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và Công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và Công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và Công ty con:

- ▶ Tiền mặt và vàng; tiền gửi tại NHNN Việt Nam; chứng khoán đầu tư – chứng khoán vốn; các công cụ tài chính phái sinh, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản chứng khoán đầu tư – chứng khoán nợ; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.231.315	-	-	-	-	-	-	1.231.315
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	13.719.544	-	-	-	-	-	-	13.719.544
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	289.885	125.697.763	28.580.100	635.394	-	-	-	155.203.142
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	21.781	-	-	-	-	-	-	21.781
Cho vay khách hàng - gộp	6.847.918	-	80.080.011	71.849.398	25.126.717	3.434.196	10.171.353	98.000	197.607.593
Hoạt động mua nợ - gộp	655.482	-	-	-	-	-	-	-	655.482
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	127.785	8.479.197	4.352.788	7.669.326	19.212.855	230.327	-	40.072.258
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	224.011	-	-	-	-	-	-	224.011
Tài sản cố định	-	2.369.533	-	-	-	-	-	-	2.369.533
Tài sản Có khác - gộp	-	9.667.390	-	-	-	-	-	-	9.667.390
Tổng tài sản	7.503.400	27.651.224	214.256.971	104.782.286	33.431.437	22.647.051	10.401.680	98.000	420.772.049
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	18.028.593	-	-	-	-	-	18.028.593
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	135.841.840	19.356.861	519.821	1.432.971	2.598	-	157.154.091
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.623.182	41.401.727	50.060.132	28.374.349	6.351.303	-	177.810.693
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	526.050	525.800	1.360.508	-	-	-	2.412.358
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.908.230	4.944.280	9.722.990	16.314.360	418.230	-	33.308.090
Các khoản nợ khác	-	6.188.730	-	-	-	-	-	-	6.188.730
Tổng nợ phải trả	-	6.188.730	207.927.895	66.228.668	61.663.451	46.121.680	6.772.131	-	394.902.555
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	7.503.400	21.462.494	6.329.076	38.553.618	(28.232.014)	(23.474.629)	3.629.549	98.000	25.869.494

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng thực hiện phân tích độ nhạy của Thu nhập lãi thuần với giả định lãi suất thị trường thay đổi đối với VND và USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Thay đổi lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng đến kết quả thu nhập lãi thuần Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
VND	0,02%	4,233
VND	(0,02%)	(4,233)
USD	0,02%	(1,218)
USD	(0,02%)	1,218

46.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và Công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và Công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và Công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng và Công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và Công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 50*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	<i>EUR</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>USD</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	5.317	161.257	729	5.786	173.089
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	4.424.481	-	-	4.424.481
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	9.040	3.337.420	-	49.109	3.395.569
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.445.950	-	-	1.445.950
Cho vay khách hàng - gộp	-	1.489.521	-	-	1.489.521
Tài sản Có khác - gộp	-	68.610	-	-	68.610
Tổng tài sản	14.357	10.927.239	729	54.895	10.997.220
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	9.991.733	-	-	9.991.733
Tiền gửi của khách hàng	8.879	1.495.634	-	25.490	1.530.003
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	-	-	-	3.723	3.723
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	2.412.108	-	-	2.412.108
TCTD chịu rủi ro	-	83.932	-	-	84.170
Các khoản nợ khác	62	83.932	-	176	84.170
Tổng nợ phải trả	8.941	13.983.407	-	29.389	14.021.737
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.416	(3.056.168)	729	25.506	(3.024.517)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(368.060)	-	-	(368.060)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	5.416	(3.424.228)	729	25.506	(3.392.577)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và Công ty con do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và Công ty con là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá	Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
EUR	1%	43
EUR	-1%	(43)
USD	1%	(24.449)
USD	-1%	24.449
SJC	1%	6
SJC	-1%	(6)

46.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và Công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và Công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và Công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và Công ty con, đồng thời Ngân hàng và Công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và Công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và Công ty con:

- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng, mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh; các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.231.315	-	-	-	-	1.231.315
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	13.719.544	-	-	-	-	13.719.544
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	125.697.763	28.580.100	766.038	159.241	-	155.203.142
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2.690	16.056	3.035	-	-	21.781
Cho vay khách hàng - gộp	4.260.137	2.587.781	9.988.623	26.892.545	65.932.796	28.694.873	59.250.838	197.607.593
Hoạt động mua nợ - gộp	-	655.482	-	-	-	-	-	655.482
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	127.766	2.321.431	9.365.885	3.277.866	24.979.310	40.072.258
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	224.011	224.011
Tài sản cố định	-	-	356.448	855	8.557	413.644	1.590.029	2.369.533
Tài sản Có khác - gộp	-	-	4.680.850	2.252.817	1.661.737	716.053	355.93	9.667.390
Tổng tài sản	4.260.137	3.243.263	155.804.999	60.063.804	77.738.048	33.261.677	86.400.121	420.772.049
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	14.064.037	3.964.556	-	-	-	18.028.593
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	135.829.574	19.351.922	1.947.320	25.275	-	157.154.091
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.623.181	41.401.727	78.434.482	6.351.303	-	177.810.693
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	828.385	1.058.173	525.800	2.412.358
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.774.380	4.377.620	10.792.890	11.374.860	4.988.340	33.308.090
Các khoản nợ khác	-	-	2.723.850	1.577.011	1.758.127	129.682	60	6.188.730
Tổng nợ phải trả	-	-	206.015.022	70.672.836	93.761.204	18.939.293	5.514.200	394.902.555
Mức chênh thanh khoản ròng	4.260.137	3.243.263	(50.210.023)	(10.609.032)	(16.023.156)	14.322.384	80.885.921	25.869.494



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và Công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

47. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	1.831.327	1.652.059
<i>Trong đó:</i>		
- Đền hạn trong 1 năm	278.923	279.840
- Đền hạn từ 1 đến 5 năm	918.684	837.117
- Đền hạn sau 5 năm	633.720	535.102

48. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và Công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và Công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và Công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt và vàng; các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

» *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn, hoặc
 - ✓ Các công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và Công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

48. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và Công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay, mua nợ và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng và Công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và Công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Ngân hàng và Công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Ngân hàng và Công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và Công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCCTD-HN

48. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn, hoặc
 - ✓ Các công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và Công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và Công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

48. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Giá trị ghi sổ						
Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	1.231.315	-	-	1.231.315	1.231.315
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	13.719.544	-	-	13.719.544	13.719.544
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	155.203.142	-	-	155.203.142	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	21.781	-	-	-	21.781	(*)
Cho vay khách hàng	-	195.333.034	-	-	195.333.034	(*)
Hoạt động mua nợ	-	629.595	-	-	629.595	(*)
Chứng khoán đầu tư	8.841.421	-	31.230.437	-	40.071.858	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	120.805	-	120.805	(*)
Tài sản tài chính khác	-	8.194.038	-	-	8.194.038	(*)
21.781	8.841.421	374.310.668	31.351.242	-	414.525.112	
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	18.028.593	18.028.593	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	157.154.091	157.154.091	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	177.810.693	177.810.693	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2.412.358	2.412.358	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	33.308.090	33.308.090	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	5.290.809	5.290.809	(*)
-	-	-	-	394.004.634	394.004.634	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

49. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con.

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Đồng
USD	26.290,00	25.303,00
EUR	30.914,00	26.577,00
GBP	35.369,50	31.968,00
CAD	19.192,00	17.718,50
SGD	20.504,50	18.755,00
AUD	17.611,50	15.859,50
CHF	33.146,50	28.165,50
JPY	167,70	162,31
HKD	3.378,00	3.279,50
KRW	18,51	17,73
Vàng SJC (lượng)	15.180.000,00	8.320.000,00

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập

Ông Lê Đình Tú
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Giám đốc Khối Tài chính
kiểm Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Khải Hoàn
Quyền Tổng Giám đốc